

SAO PHỎNG – CON DAO HAI LƯỖI TRONG MIÊU TẢ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Nguyễn Hoàng Trung¹

Tóm tắt

Tiếng Việt phát triển cùng với những biến động lịch sử - xã hội của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc tiếp xúc với các ngôn ngữ khác nhau là một quá trình tất yếu. Nó giúp tiếng Việt trở nên phong phú trên mọi bình diện ngôn ngữ. Các nhà Việt ngữ học đã tìm được những công cụ cần yếu từ các ngôn ngữ nguồn để miêu tả các hệ thống trong tiếng Việt, từ hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng cho đến hệ thống ngữ pháp. Tuy nhiên, những công cụ ấy, nói chính xác hơn là những khái niệm ngôn ngữ (từ loại, hình vị, thì, thể, thức, thái...) tiếp nhận chủ yếu từ các ngôn ngữ biến hình. Ngoài những đóng góp không thể phủ nhận của quá trình tiếp nhận ngữ học này trong việc nghiên cứu Việt ngữ, bản thân quá trình tiếp nhận hay vay mượn cũng góp phần hình thành hiện tượng mô phỏng hay sao phỏng trong việc tường giải các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Việt. Sự mô phỏng này có thể xuất phát từ quan niệm các phạm trù ngữ pháp thường mang tính phổ quát đã tước bỏ những đặc trưng loại hình quan yếu của tiếng Việt. Những khái niệm ngữ pháp như trên ngày càng phổ biến và đang được hệ thống hóa một cách sai lệch.

Từ khoá: sao phỏng, tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt

1. Khái quát về hiện tượng sao phỏng

Tác động của quá trình biến đổi ngôn ngữ do tiếp xúc là việc chuyển dịch chất liệu ngôn ngữ (linguistic material) từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia. Hiện tượng chuyển dịch này thường dựa trên sự đồng hóa khái niệm hay cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ mẫu vào khái niệm hay cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ sao phỏng. Trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, người sử dụng ngôn ngữ thường tạo ra một cơ chế nào đó để tiếp hóa (tiếp nhận và đồng hóa) các khái niệm và phạm trù “giống nhau” trong các ngôn ngữ, điều mà Keesing (1991)

¹ TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

gọi là “công thức tương đồng” (formulas of equivalence) hoặc các quan hệ tương đồng.

Trong nội dung của bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu khái quát quá trình sao phỏng ngữ pháp thông qua tiếp xúc ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, chúng tôi phân tích quá trình sao phỏng ngữ pháp trong tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc với các ngôn ngữ khác.

Heine & Kuteva (2003, 2005) phân biệt hai loại ngữ pháp hóa do tiếp xúc: (1) *Ngữ pháp hóa qua tiếp xúc thông thường* (ordinary contact-induced grammaticalization) và (2) *ngữ pháp hóa qua sao phỏng* (replica grammaticalization). Ngữ pháp hóa qua tiếp xúc thông thường được miêu tả như sau:

- a. Người nói ngôn ngữ đích **R** nhận thấy trong ngôn ngữ nguồn **M** có một phạm trù ngữ pháp **Mx**.
- b. Họ tạo ra một phạm trù NP tương đương **Rx** dựa trên các mô hình sử dụng sẵn có trong **R**.
- c. Nhằm đạt được mục đích này, họ nhờ đến các phương thức khái quát về ngữ pháp hóa bằng cách sử dụng kết cấu sẵn có **Ry** để phát triển phạm trù ngữ pháp sao phỏng **Rx**.
- d. Họ ngữ pháp hóa cấu trúc **Ry** thành phạm trù ngữ pháp **Rx**.

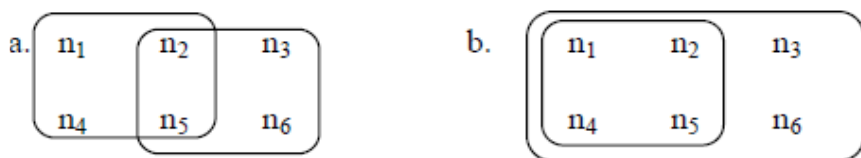
Quá trình ngữ pháp hóa trong ngôn ngữ đích không chỉ do tiếp xúc ngôn ngữ tạo ra, mà các ngôn ngữ liên quan cũng sử dụng cùng cái ý nghĩa nguồn cơ bản chứ không viện đến các phương cách khái quát về ngữ pháp hóa như trong (1), ngôn ngữ đích lựa chọn cùng một lộ trình ngữ pháp hóa như trong ngôn ngữ nguồn. Ngữ pháp hóa do sao phỏng được miêu tả như sau (xem Heine & Kuteva, 2003: 539, 2005: 92):

- a. Người nói ngôn ngữ đích **R** nhận thấy trong ngôn ngữ nguồn **M** có một phạm trù ngữ pháp **Mx**.
- b. Họ tạo ra một phạm trù NP tương đương **Rx** bằng cách sử dụng các công cụ sẵn có trong **R**.
- c. Nhằm đạt được mục đích này, họ sao phỏng quá trình ngữ pháp hóa mà họ cho là đã diễn ra trong ngôn ngữ **M** bằng cách sử dụng một công thức giống như [My > Mx]: [Ry > Rx].

d. Họ ngữ pháp hóa cấu trúc **Ry** thành phạm trù ngữ pháp **Rx**.

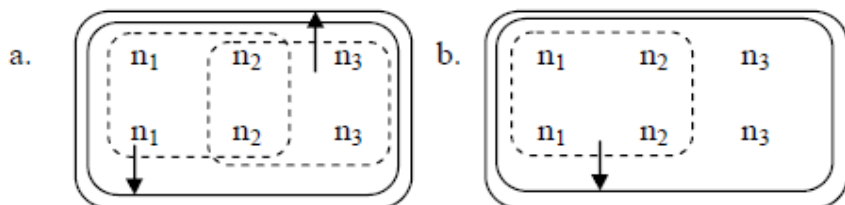
Nói chung, có vẻ như có sự tham gia của một yếu tố “nhận diện liên ngôn ngữ” vào quá trình *đồng hóa* về mặt ngữ nghĩa và sự phân bố của hai chỉ tố trong hai ngôn ngữ khác nhau (Xem Weinreich, 1953: 7-8, 32; Heine & Kuteva, 2003: 531). Việc nhận diện liên ngôn ngữ này có thể dẫn đến một quá trình mà Heine & Kuteva (2003, 2005) gọi là “sao chép đa nghĩa” (polysemy copying). Quá trình này có thể được miêu tả một cách đại khái như sau: ở giai đoạn đầu, chỉ tố của một ngôn ngữ và chỉ tố của ngôn ngữ tiếp xúc nào đó có những chức năng chồng lên nhau, hoặc một trong hai chỉ tố có một chức năng nào đó khu biệt hơn chỉ tố còn lại. Dựa trên mô hình chiếu xạ ngữ nghĩa, hai khả năng trên có thể được miêu tả như sơ đồ (1), trong sơ đồ này các “nút khái niệm” n1- n6 tượng trưng cho các chức năng hay nét nghĩa khu biệt trong cơ cấu chiếu xạ ngữ nghĩa, và các hình chữ nhật cho thấy phạm vi chức năng liên quan đến hai chỉ tố trong hai ngôn ngữ khác nhau:

(1)



Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ đã dẫn đến sự thay đổi về phạm vi nghĩa của một hoặc cả hai chỉ tố. Theo đó, các chức năng của hai chỉ tố này có thể được điều chỉnh, chẳng hạn như phạm vi nghĩa của chúng ít nhiều trở nên giống nhau (các hình chữ nhật nét đứt cho biết chức năng và phân bố của hai chỉ tố trước khi tiếp xúc). Sự “đồng hóa chiếu xạ ngữ nghĩa” được miêu tả như trong (2):

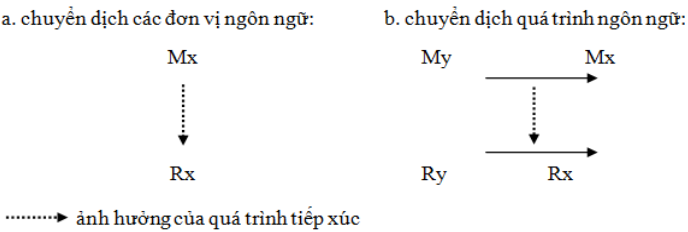
(2)



Bằng trực giác, quá trình “đồng hóa chiếu xạ ngữ nghĩa” trong (2) rất đơn giản và có thể giải thích nhiều trường hợp liên quan đến hiện tượng hội tụ ngữ pháp (grammatical convergence) (Heine & Kuteva, 2003: 555-561, 2005: 100-103). Chẳng hạn, trong tiếng Tariana², đại từ nghi vấn *kwana* sau khi tiếp xúc với tiếng Bồ Đào Nha đã mở rộng phạm vi nghĩa của nó và có thêm chức năng ngữ pháp-ngữ nghĩa của một đại từ liên hệ do sao phỏng từ đại từ đa nghĩa *que* trong tiếng Bồ.

Heine & Kuteva (2003: 555-559, 2005: 100-103) đưa ra bốn lý lẽ để chứng minh rằng phần lớn các trường hợp sao phỏng ngữ pháp thường là quá trình ngữ pháp hóa do tiếp xúc chứ không phải do “sao chép đa nghĩa”: (i) trong gần hết các trường hợp liên quan, sự mở rộng một mô hình đa nghĩa thường theo hướng ‘ngữ pháp hơn’; (ii) cấu trúc sao phỏng lúc nào cũng có mức độ ngữ pháp hóa thấp hơn cấu trúc mẫu; (iii) không có các giai đoạn trung gian trong hiện tượng ‘sao chép đa nghĩa’, trong khi quá trình ngữ pháp hóa sao phỏng là một sự phát triển tuần tự và (iv) các phạm trù sao phỏng thường có những thuộc tính là vết tích của quá trình ngữ pháp hóa. Theo hai tác giả này, quá trình ngữ pháp hóa do tiếp xúc là một quá trình hữu ý nhắm đến những phạm trù ngữ pháp đặc thù trong ngôn ngữ mẫu mà ngôn ngữ sao phỏng cần.

Trong quá trình tiếp xúc, không chỉ những đơn vị hay yếu tố ngôn ngữ như âm thanh, hình vị hay cấu trúc được chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, mà cả quá trình biến đổi ngôn ngữ (chuyển dịch quá trình ngôn ngữ). Trong quá trình ngữ pháp hóa sao phỏng, không chỉ khái niệm ngữ pháp mà cả quá trình ngữ pháp hóa cũng được chuyển dịch từ ngôn ngữ nguồn M sang ngôn ngữ đích. Sự khác biệt giữa ‘chuyển dịch các đơn vị ngôn ngữ’ và ‘chuyển dịch quá trình ngôn ngữ’ được miêu tả một cách đơn giản như sau:



² Tariana hay Tariano là một ngôn ngữ của gần 100 cư dân dọc sông Amazon ở Brazil.

2. Hiện tượng sao phỏng trong tiếng Việt

Cũng như nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực, tiếng Việt trải qua những giai đoạn phát triển và biến đổi gắn liền với những giai đoạn biến động trong lịch sử - xã hội Việt Nam. Những biến đổi của tiếng Việt có thể bao gồm hai loại sau: (1) những biến đổi nội tại mang tính loại hình và (2) những biến đổi do tiếp xúc. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một phần nhỏ của loại biến đổi (2). Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ dẫn đến sự sao phỏng – vay mượn nhiều bình diện của tiếng Việt, rõ nhất là ở bình diện từ vựng, nhiều từ ngữ được sao phỏng hoặc chuyển âm từ các tiếng Ấn – Âu như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga... xuất hiện trong tiếng Việt. Hiện tượng vay mượn này diễn ra theo nhiều kênh khác nhau, từ những chủ thể không có kiến thức ngữ học cho đến những chủ thể hiểu biết về ngữ học. Kênh sao phỏng vay mượn thứ hai tạo ra góp phần tạo ra những lý giải khác nhau, thậm chí đối lập nhau về những phạm trù ngôn ngữ trong tiếng Việt. Nhìn chung, người ta không thể phủ nhận những chuyển biến trong nội tại tiếng Việt qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, mà cụ thể là với các thứ tiếng Ấn-Âu. Tuy nhiên, cần phải phân định hai loại sao phỏng ngôn ngữ để hiểu sâu nguồn căn của những hiện tượng hay phạm trù ngôn ngữ trong tiếng Việt. Sao phỏng tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và sao phỏng có định hướng nhằm định hình một hệ thống ngữ pháp trong tiếng Việt, hay còn gọi là *sao phỏng ngữ pháp*. Quá trình sao phỏng này chủ yếu đến từ những chủ thể có kiến thức ngữ học hoặc những chủ thể biết một trong những thứ tiếng thuộc nhóm ngữ hệ Ấn-Âu.

Sao phỏng ngữ pháp là quá trình chuyển nhập những khái niệm và cấu trúc ngữ pháp. Quá trình này diễn ra một cách tuần tự: các khái niệm về phạm trù ngữ pháp được sao phỏng trước để định hình một hệ thống miêu tả ngữ pháp tiếng Việt, sau đó dựa trên những phạm trù sao phỏng, những cấu trúc ngữ pháp sẽ được xác định. Quá trình miêu tả ngữ pháp tiếng Việt dựa trên những mô hình hay khái niệm ngữ pháp của các thứ tiếng Ấn – Âu có thể nói xuất hiện từ rất lâu với các công trình về ngữ pháp tiếng Việt của A. de Rhodes và Taberd. Đặc trưng của một cấu trúc ngữ pháp thông thường quy định tên gọi của một phạm trù ngữ pháp. Trong khi đó, tiến trình này lại diễn ra ngược lại trong tiếng Việt. Nhiều nhà ngữ pháp có những mặc định tâm lý về sự

tồn tại của các phạm trù ngữ pháp có trong những thứ tiếng Ấn - Âu mà họ đã tiếp xúc và có khuynh hướng ‘phổ niệm hóa’ những phạm trù hay khái niệm ngữ pháp đó.

Hiện tượng sao phỏng ngữ pháp đã chuyển nhập khá nhiều khái niệm, phạm trù ngữ pháp, nếu xét trên những đặc trưng loại hình không tồn tại trong tiếng Việt, như các phạm trù ngữ pháp của vị từ *thì, thức, thái...* hoặc một số vấn đề thuộc về từ loại trong tiếng Việt. Dưới đây chúng tôi sẽ đưa ra một số nhận xét về hiện tượng sao phỏng ngữ pháp nhằm chứng minh sự sao phỏng ngữ pháp có định hướng sẽ dẫn đến những nhận định không chuẩn xác về các hiện tượng ngữ pháp, và sau đó là các đặc trưng ngôn ngữ của tiếng Việt.

3. Sao phỏng ngữ pháp trong tiếng Việt

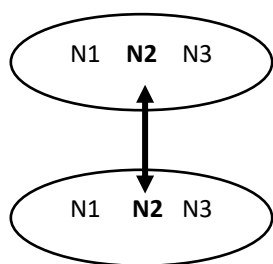
Khác với quá trình vay mượn – sao phỏng từ vựng, vốn dễ diễn đạt những khái niệm gắn với những thực thể mới trong xã hội Việt Nam, sao phỏng ngữ pháp lại nhằm mục đích lý giải những hiện tượng, hay nói cách khác là những phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt. Do vậy, con đường sao phỏng ngữ pháp trong tiếng Việt chủ yếu được thực hiện thông qua sự tiếp cận các ngôn ngữ Ấn - Âu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Các khái niệm biểu thị các phạm trù ngữ pháp của những thứ tiếng này đã xuất hiện trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp Việt Nam khá sớm, khởi đầu với *Ngữ pháp tiếng Việt* của Đắc Lộ (1651). Sau này, ngữ pháp tiếng Việt tiếp tục được miêu tả bằng những khái niệm ngữ pháp tiếng Pháp (*Grammaire de la langue annamite*, Trương Vĩnh Ký, 1883; *Grammaire Annamite*, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ, 1940; *Văn phạm Việt Nam*, Bùi Đức Tịnh, 1952, v.v.) và sự sao phỏng này lại tiếp tục với trường phái Nga - Slave cùng với những các khái niệm ngữ pháp như *cách, thời-thể*, v.v. và việc tiếp xúc với tiếng Anh được đẩy mạnh qua làn sóng học tiếng Anh cũng như qua vô số các loại sách ngữ pháp tiếng Anh được chuyển dịch ở Việt Nam đã khiến cho hiện tượng sao phỏng ngữ pháp có một diện mạo mới.

Trong khuôn khổ cho phép, chúng tôi xin đề cập đến hiện tượng sao phỏng các khái niệm ngữ pháp biểu thị các phạm trù có liên quan đến vị từ trong tiếng Việt.

3.1. Sao phỏng các phạm trù ngữ pháp của vị từ

Thì (tense), thái (voices), thức (mood), v.v. là những phạm trù ngữ pháp gắn với vị từ trong các ngôn ngữ biến hình. Đây là những phạm trù hoàn toàn mang tính hình thức, ở đây là hình thức ngữ pháp. Mỗi hình thức của vị từ biểu đạt một loại nghĩa cụ thể. Cái nghĩa này có thể được diễn đạt bằng nhiều phương tiện khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Chính tính phổ niệm của nghĩa nên các khái niệm miêu tả các hình thái của vị từ trong các thứ tiếng Ấn - Âu đã được chuyển nhập vào tiếng Việt ngay từ rất sớm. Ở đây, có thể nói một sự nhập nhằng giữa hình thức và ý nghĩa của hình thức đó của một đơn vị ngôn ngữ. *Thì* là một phạm trù ngữ pháp do các hình thái khác nhau của vị từ biểu đạt. Tùy vào mức độ đánh dấu (markedness) của vị từ trong một ngôn ngữ mà người ta có thể nói trong ngôn ngữ đó có mấy *thì*, và trên cơ sở hình thái học, người ta có thể nói tiếng Anh và tiếng Nga có hai *thì*: *thì quá khứ* và *thì phi quá khứ*, trong khi đó tiếng Pháp lại có ba *thì*: *thì quá khứ*, *thì hiện tại* và *thì tương lai*. Có thể tính *biến hình* của vị từ là một tiêu chí quyết định để nói rằng một ngôn ngữ có *thì* hay không. Dựa trên tiêu chí loại hình học này, người ta chắc chắn rằng tiếng Việt là một trong những ngôn ngữ *vô thì* (tenseless language). Tuy nhiên, trong thực tế, khái niệm *thì* vẫn được khá nhiều nhà ngôn ngữ sử dụng để miêu tả ý nghĩa thời gian của sự tình trong tiếng Việt. Có thể giải thích được việc sao phỏng này qua sơ đồ (3) như sau:

(3) Hình thái vị từ “đã, rồi”



Sơ đồ (3) cho thấy giữa hình thái quá khứ của vị từ trong các thứ tiếng Ấn - Âu và các chỉ tố tiếng Việt có chung một thông tin về thời gian của sự tình: *sự tình bắt đầu trước một thời điểm quy chiếu trong quá khứ*. Chính sự trùng lặp một phần ngữ nghĩa này đã dẫn đến việc khái quát hóa sai lầm rằng tiếng Việt cũng là một ngôn ngữ hữu thì như các thứ tiếng Ấn - Âu khác. Thậm chí có nhà ngôn ngữ còn xây dựng một hệ thống các chỉ tố biểu thị những khái niệm chỉ tồn tại trong

tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Nga như bảng dưới đây (Xem *Thành phần câu tiếng Việt* (1998), Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp):

Thời tương lai		Thời phi tương lai	
Tương lai hoàn thành	sắp	1. Phi tương lai hoàn thành	2. Phi tương lai phi hoàn thành
Tương lai phi hoàn thành	sẽ	a. Quá khứ chung: đã	a. Thông lệ: zero
		b. Quá khứ xa: từng	b. Tiếp diễn; đang
		c. Quá khứ gần: vừa, mới	c. Phi tiếp diễn: chưa

Người ta dễ dàng nhận thấy giữa ý nghĩa của các chỉ tố và tên gọi của chúng hoàn toàn không tương thích với nhau, chẳng hạn ‘đã’ hoặc ‘mới’ trong tiếng Việt không mang nét nghĩa như tác giả áp định, chẳng hạn ‘đã’ có thể dùng trong các khung thời gian quá khứ, hiện tại và tương lai và ‘đã’ trong tiếng Việt chịu một sự ràng buộc cú pháp trong quan hệ với vị từ theo sau nó mà các *thì quá khứ* trong các thứ tiếng Ấn - Âu không bị tác động. “**Đã**” chỉ kết hợp với các vị từ tĩnh trong các cột F. Kết hợp này đã trực tiếp bác bỏ quan điểm cho rằng “đã” đánh dấu ý nghĩa quá khứ như nhiều nghiên cứu khẳng định³, nếu đánh dấu quá khứ thì chỉ tố này phải kết hợp được với các vị từ ở cột I như *thì quá khứ* trong tiếng Anh hoặc tiếng Pháp:

I	F	I	F	I	F
mới	cũ	xanh	chín	sớm	trưa
bé	lớn	trẻ	già	sớm	khuya
nhỏ đại	khôn lớn	non nớt	già dặn	tươi	khô
thấp	cao	bờ ngõ	thành thạo	tươi	ươn
sống	chín	sớm	muộn	còn	hết

³ Có khá nhiều nghiên cứu cho rằng “đã” và “rồi” đánh dấu ý nghĩa quá khứ trong tiếng Việt (Trương Vĩnh Ký, 1883; Bùi Đức Tịnh, 1952) hoặc là chỉ tố *thì quá khứ* (L.C.Thompson, 1965; N.V. Xtan-kê-vic và I.S. Bystrov, 1961) hoặc thuộc phạm trù ngữ pháp thời - thể (V.S.Panfilov, 1993; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp, 1998).

Hoặc từ “sẽ” trong tiếng Việt thường được xem là chỉ tổ đánh dấu thời tương lai và thường dùng để chuyển dịch các hình thái tương lai trong các thứ tiếng châu Âu, đặc biệt là từ tiếng Anh. Trong một tờ báo có tiếng xuất bản ở Thành phố Hồ Chí Minh có viết một câu hay đúng hơn là dịch như sau trong bài báo nói về chuyến thăm Việt Nam của cựu tổng thống Mỹ Bill Clinton:

- The US President Bill Clinton **will be in Vietnam in three days.**

- Tổng thống Mỹ Bill Clinton **sẽ đến đây trong 3 ngày.**

Sự sao phỏng hình thức của ngữ đoạn vị từ tiếng Anh đã dẫn đến một câu hoàn toàn khiêng cưỡng trong tiếng Việt. Thay vì chỉ cần nói *Ba ngày nữa tổng thống Mỹ Bill Clinton (sẽ) có mặt tại Việt Nam.* Những chuyển dịch thiếu chính xác như thế này không phải là hiếm trong các ấn phẩm báo chí hoặc tiểu thuyết. Sự thiếu chính xác này trong việc diễn đạt chứng minh sự sao phỏng hình thức ngữ pháp một cách máy móc, và chính sự sao phỏng này đã triệt tiêu khả năng thẩm định tính chuẩn xác ngữ pháp của một câu tiếng Việt.

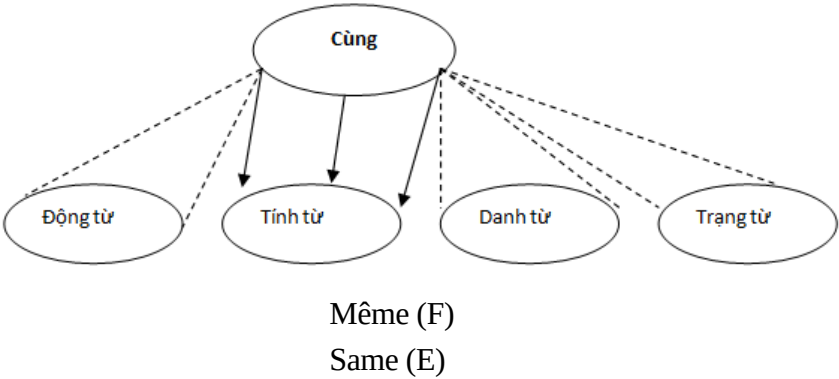
Sự áp đặt các khái niệm ngữ pháp như trên của các tiếng châu Âu để lý giải các hiện tượng từ vựng, ngữ pháp trong tiếng Việt cho thấy giữa tiếng Việt với một thứ tiếng châu Âu nào đó mà chủ thể sao phỏng sử dụng có một sự *tương đồng ngữ nghĩa* nào đó khiến chủ thể sao phỏng đi đến một sự khái quát thiếu chính xác. Các khái niệm chỉ phạm trù ngữ pháp trong các tiếng châu Âu như *thái bị động (passive voice)*, v.v. để giải thích hoặc để chuyển dịch chức năng ngữ nghĩa của những đơn vị từ vựng tiếng Việt như *bị, được, chịu...* Sự tương đồng trong chuyển dịch không đồng nghĩa với sự tương đồng chức năng giữa các đơn vị ngôn ngữ trong hai ngôn ngữ khác nhau. Sự ngộ nhận này đã triệt tiêu chức năng ngữ nghĩa cũng như cú pháp của nhóm vị từ (tiếp nhận hoặc chịu tác động) này và trên cơ sở này một khái niệm *câu bị động* được áp đặt để chỉ một loại câu đã tồn tại từ bao lâu nay trong tiếng Việt.

Sự sao phỏng khái niệm ngữ pháp bằng cách *chuyển dịch ngữ nghĩa*, chẳng hạn như trong lĩnh vực từ loại, đã triệt tiêu tư cách vị từ của một lớp từ vựng hoàn toàn có những đặc trưng ngữ nghĩa-cú pháp

của vị từ. Trong từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học, chúng tôi trích dẫn một số mục từ dùng trong các câu dưới đây:

- a. Tôi **có** tiền. Tôi **còn** tiền. Tôi **hết** tiền. [có, còn, hết: **động từ**]
- b. Tôi **cùng** tuổi anh Nam. [cùng: **tính từ**]
- c. Tôi **không** có tiền. [không: **phụ từ**]
- d. Tôi **cũng** thích Nam. [cũng: **phụ từ**]
- e. Nam **hết** làm ở đó rồi. [hết: **phụ từ**]
- f. Nam **vẫn/cứ/ còn** làm ở đó. [vẫn, cứ, còn: **phụ từ**]

Ở các câu trong (a), (e) và (f), những từ in đậm được phân bố ở cùng một vị trí cú pháp, nhưng lại thuộc về những lớp từ loại khác nhau. Theo chúng tôi, *còn*, *hết*, *vẫn*... là những vị từ đòi hỏi phải có những bổ ngữ theo sau và những bổ ngữ này có thể là danh từ hay vị từ. Sự không nhất quán trong việc phân loại các nhóm từ trên xuất phát từ chỗ các tác giả sao phỏng khái niệm từ các thứ tiếng khác:



Sự phóng chiếu ngữ nghĩa là quyết định lựa chọn “cùng” thuộc lớp từ loại gọi là tính từ, trùng với những nét nghĩa của “même” trong tiếng Pháp và “same” trong tiếng Anh. Những từ như *không*, *cũng*, *hết*, *vẫn*, *còn*, *cứ* trong các câu (c-f) đều được sao phỏng cùng một cơ chế. Chẳng hạn, từ *không* theo chúng tôi có chức năng của một vị từ đánh dấu sự không tồn tại của một thực thể hay một thuộc tính do một bổ ngữ theo sau nó biểu thị:

- g. Tôi **không** tiền, **không** nhà, **không** vợ, **không** con.
- h. Nam tuổi Mùi. Tôi **cũng** tuổi Mùi.

Tương tự, trong (h), “cũng” hành chức như một vị từ biểu thị sự giống nhau về một thuộc tính nào đó giữa hai hay nhiều thực thể. Như vậy, sự sao phỏng khái niệm ngữ pháp của một đơn vị ngôn ngữ nào đó dựa trên sự tương đồng về ngữ nghĩa mà bỏ qua những đặc trưng cú pháp của đơn vị ngôn ngữ trong ngôn ngữ đích đã triệt tiêu về mặt lý thuyết một số chức năng cú pháp của những lớp từ trên trong tiếng Việt, và tất nhiên cũng triệt tiêu một đặc trưng cú pháp nào đó của câu tiếng Việt, chẳng hạn đặc trưng kết chuỗi của vị từ.

3.2. Tác động của quá trình sao phỏng ngữ pháp

Sao phỏng về bản chất là một hiện tượng tự nhiên trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Sao phỏng từ vựng làm giàu thêm vốn từ vựng của một ngôn ngữ và sao phỏng ngữ pháp nếu là một hệ quả của một quá trình tiếp xúc tự nhiên hoàn toàn có khả năng làm thay đổi phần nào đó cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ như tiếng Tianara mà chúng tôi có đề cập đến ở phần trên. Tuy nhiên, sao phỏng ngữ pháp mang tính định hướng, chủ quan lại nằm ngoài quá trình tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên, mà nó nhằm mang đến cho các nhà nghiên cứu tiếng Việt nói chung, ngữ pháp tiếng Việt nói riêng những công cụ hay những phương tiện kiến giải những hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt sao cho phù hợp với phương pháp miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu. Sự sao phỏng này không những không góp phần hình thành một hệ thống ngữ pháp tiếng Việt hoàn chỉnh với những thuộc tính loại hình học của bản thân tiếng Việt mà nó còn định hướng các nghiên cứu hay miêu tả thiếu chính xác về ngữ pháp tiếng Việt.

Sự sao phỏng áp định này xuất phát từ nhiều yếu tố, trong đó sự rời xa loại hình học tiếng Việt đã dẫn đến sự hoà lẫn giữa *hình thức* và *nội dung* của một đơn vị ngôn ngữ, sự nhập nhằng giữa các khái niệm ngữ pháp (chẳng hạn *thì* và *thời*), sự nhầm lẫn giữa khái niệm và chức năng, nhưng đằng sau những yếu tố đó là tâm lý mà cố giáo sư Cao Xuân Hạo gọi là *dĩ ấu vi trung* trong các nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Chúng tôi đề cập đến ý kiến của cố giáo sư Cao Xuân Hạo không phải nhằm mục đích bác bỏ những khuynh hướng nghiên cứu có áp dụng thành quả của ngữ học Âu - Mỹ, mà nhằm kêu gọi một sự áp dụng khoa học hơn để chỉ ra một cách chính xác những đặc trưng ngữ pháp tiếng Việt, trên cơ sở đó xác định chính xác, đầy đủ và có hệ

thống các đặc trưng của tiếng Việt trong quan hệ với các thứ tiếng cùng loại hình và khác loại hình.

4. Kết luận

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không có nghĩa là ngăn chặn hoàn toàn các nhân tố ngoại lai (điều này dù muốn cũng không thể làm được) hay những loại ngôn ngữ gắn với những đặc trưng giới tính, tuổi tác hay nghề nghiệp. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, đó là ngăn chặn những vay mượn, sao phỏng áp định các khái niệm, các mô hình, v.v. từ các ngôn ngữ khác của một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ hoặc có liên quan đến ngôn ngữ (văn học, dịch thuật, lập trình, v.v.). Sự áp định này theo chúng tôi đáng báo động hơn so với việc sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ chat trên mạng internet của giới trẻ, vì nó sẽ ảnh hưởng đến việc hiểu biết và sử dụng tiếng Việt của nhiều giới khác nhau trong xã hội, trong khi đó việc sử dụng ngôn ngữ chat sẽ qua đi cùng với lúc các em chuyển sang một môi trường khác, một giai đoạn khác của quá trình phát triển, trong đó có quá trình phát triển ngôn ngữ.

Như vậy, để tiếng Việt trở lại đúng với vị trí tự thân của nó, thiết nghĩ chúng ta cần đào sâu mảnh đất tiếng Việt hơn nữa trên mọi bình diện với những công cụ loại hình học thích hợp mới có thể định hình một hệ thống ngữ pháp tiếng Việt hoàn chỉnh và chính xác hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 2001.
2. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, TP HCM, 1998.
3. Panfilov. V.N. Một lần nữa về phạm trù “Thì” trong tiếng Việt, *Ngôn ngữ* (7), 1-7, 2002.
4. Bùi Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam*, Sài Gòn, 1952.
5. Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1963.

6. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp. *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.

Tiếng Anh

7. Emeneau, M. B. *Studies in Vietnamese Grammar*, Berkeley & Los Angeles, 1951.
8. Heine, Bernd, & Tania Kuteva. On contact-induced grammaticalization. *Studies in Language*, 27.3: 529-72, 2003.
9. Heine, Bernd, & Tania Kuteva. *Language Contact and Grammatical Change*. Cambridge: Cambridge University Press, 2005.
10. Keesing, Roger M. *Substrates, calquing and grammaticalization in Melanesian Pidgin*. In *Approaches to Grammaticalization*, Vol. 1, ed. by Elizabeth Closs Traugott & Bernd Heine, 315-342. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins. 1991.
11. Thompson, L. C. *A Vietnamese Grammar*. University of Washington Press, 1965.
12. Weinreich, Uriel. 1953 [1964]. *Languages in Contact*. London, The Hague & Paris: Mouton.

Tiếng Pháp

13. Lê Văn Lý. *Le parler vietnamien*, Paris, 1948.
14. Nguyễn Phú Phong. *Le syntagme verbal en vietnamien*. Mouton, Paris, 1976.
15. Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ. *Grammaire Annamite*. Hà Nội, Edition Lê-Thăng, 1940.
16. Trương Vĩnh Ký. *Grammaire de la langue annamite*, Guillaud & Martinon, Saigon, 1883.

(Đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học 2016 *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường* do Viện Ngôn ngữ học, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Quảng Bình đồng tổ chức)